

# CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

## MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh các báo cáo tài chính	07 – 28

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Quý 4 - Năm 2014

Đơn vị tính : đồng

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>100,329,690,559</b>	<b>128,094,579,169</b>
I	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>53,406,965,392</b>	<b>49,976,923,688</b>
1	Tiền	111	V.01	1,856,633,536	2,935,937,832
2	Các khoản tương đương tiền	112		51,550,351,856	47,040,985,856
II	<b>Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	<b>10,000,000,000</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	10,000,000,000
2	Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7,865,501,857</b>	<b>27,521,536,789</b>
1	Phải thu khách hàng	131		1,185,340,857	717,024,748
2	Trả trước cho người bán	132		123,161,000	1,693,459,226
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
	- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc				
	- Phải thu nội bộ khác				
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,557,000,000	25,111,052,815
6	Dự phòng các khoản Phải thu khó đòi (*)	139		-	
VI	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>37,909,906,397</b>	<b>40,378,035,381</b>
1	Hàng hóa tồn kho	141	V.04	37,909,906,397	40,378,035,381
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,147,296,913</b>	<b>218,083,311</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		701,796,913	89,083,311
2	Các khoản thuế phải thu	152		-	
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	445,500,000	129,000,000

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>241,142,002,739</b>	<b>223,253,078,872</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	220		<b>141,336,813,428</b>	<b>144,932,376,145</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	71,397,061,041	67,649,091,796
	- Nguyên giá	222		111,430,077,289	101,892,011,667
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40,033,016,248)	(34,242,919,871)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09	-	
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24,886,874,194	24,920,474,194
	- Nguyên giá	228		24,998,900,000	24,998,900,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(112,025,806)	(78,425,806)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	45,052,878,193	52,362,810,155
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	240	V.12	-	
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn</b>	250		<b>97,293,077,187</b>	<b>78,178,294,393</b>
1	Đầu tư vào Công ty con	251		12,000,000,000	12,000,000,000
2	Đầu tư vào Công ty Liên kết, Liên doanh	252		61,915,874,000	62,265,874,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	24,812,000,000	4,812,026,903
4	Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		(1,434,796,813)	(899,606,510)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>2,512,112,124</b>	<b>142,408,334</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,512,112,124	142,408,334
2	Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>341,471,693,298</b>	<b>351,347,658,041</b>

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	<b>NGUỒN VỐN</b>			-	
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>74,668,759,389</b>	<b>85,998,424,780</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47,326,054,422</b>	<b>58,687,637,906</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	
2	Phải trả cho người bán	312		23,666,335,580	24,571,114,499
3	Người mua trả tiền trước	313		1,711,721,633	3,995,715,968
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,512,578,779	16,008,654,414
5	Phải trả người lao động	315		8,432,541,828	10,250,053,380
6	Chi phí phải trả	316	V.17	101,048,000	95,000,000
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	486,457,940	311,595,144
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,425,370,662	3,455,504,501
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27,342,704,967</b>	<b>27,310,788,874</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		26,928,781,027	27,098,703,555
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Deanh thu chưa thực hiện	338		413,923,940	212,083,319
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>266,802,933,909</b>	<b>265,349,233,261</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>266,802,933,909</b>	<b>265,349,233,261</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	106,000,000,000	106,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		109,419,120,000	109,419,120,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,240,000)	(2,240,000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		9,156,926,111	9,156,926,111
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		12,009,994,220	9,746,504,533
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30,219,133,578	31,028,922,617
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	22		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>341,471,693,298</b>	<b>351,347,658,041</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

SỐ TT	TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài	23		
2	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại		USD 5,112.50	USD 5,109.26
6	Dự toán chi hoạt động			

Người Lập



Nguyễn Thị Thu Hồng

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Khắc Cường

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Trưởng Giám Đốc




Phan Văn Quang

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 4 - NĂM 2014**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Luỹ kế năm từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	84,371,096,768	85,981,213,066	323,845,251,628	331,803,193,068
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	659,520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		84,371,096,768	85,981,213,066	323,845,251,628	331,802,533,548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	62,453,522,906	59,260,323,016	234,426,786,149	241,765,626,194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21,917,573,862	26,720,890,050	89,418,465,479	90,036,907,354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	985,089,420	1,488,554,810	10,361,819,487	13,652,618,157
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	294,260,698	3,924,025	652,328,149	(12,839,283,342)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		4,482,908,097	7,061,083,429	33,962,409,659	39,601,859,381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,474,641,263	4,044,761,738	17,454,097,074	19,384,588,989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		13,650,853,224	17,099,685,668	47,711,450,084	57,542,360,483
11. Thu nhập khác	31		(154,255,264)	333,605,287	1,893,906,757	1,767,859,557
12. Chi phí khác	32		66,782,952	-	434,846,341	27,327,667
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(221,039,216)	333,605,287	1,459,060,416	1,740,531,890
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,429,815,008	17,433,291,955	49,170,510,500	59,282,892,373
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2,956,516,336	4,344,082,971	9,812,534,135	14,013,098,630
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNĐN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,473,298,672	13,089,208,984	39,357,976,365	45,269,793,743

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Thu Hồng

Nguyễn Khắc Cường



  
 Phan Văn Quang

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 - Năm 2014

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	L. KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1.	Lợi nhuận trước thuế:	01		49,170,510,500	59,282,892,373
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			(3,586,519,781)	(21,125,362,370)
	- Khấu hao TSCĐ	02		6,542,195,383	5,854,970,727
	- Các khoản dự phòng	03		535,190,303	(13,432,470,163)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3,892,700)	(1,623,571)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,660,012,767)	(13,546,239,363)
3.	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		45,583,990,719	38,157,530,003
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19,396,534,932	1,380,604,566
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,468,128,984	(718,902,997)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9,743,030,344)	7,398,883,159
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2,982,417,392)	(155,106,402)
	- Thuế thu nhập đã nộp	14		(11,229,246,654)	(13,187,949,215)
	- Tiến thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,376,495,000	4,731,336,450
	- Tiến chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(13,771,320,445)	(16,782,892,352)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX, kinh doanh	20		35,099,134,800	20,823,503,212
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,953,729,529)	(4,425,870,665)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		337,318,182	508,409,091
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,069,138,000)	(20,325,750,200)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		419,164,903	33,587,034,153
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,272,791,448	13,593,059,028
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,993,592,996)	12,936,881,407
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN để phát hành	32		-	(2,240,000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29,679,372,800)	(38,159,193,600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29,679,372,800)	(38,161,433,600)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		3,426,169,004	(4,401,048,981)
	Tiến và tương đương tiến đầu kỳ	60		49,976,923,688	54,376,349,098
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,892,700	1,623,571
	Tiến và tương đương tiến cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	31	53,406,985,392	49,976,923,688

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Thu Hồng

Nguyễn Khắc Cường



Phan Văn Quang

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

01. Thành lập: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành.
02. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.
03. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ
04. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán hàng lưu niệm, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thủ công các loại, đồng hồ, mắt kính, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, hàng mỹ nghệ; Mua bán thực phẩm và hoá chất phục vụ nuôi trồng thủy hải sản (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), bột mì, bột mì lát, bột mì huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dừa (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư phục vụ sản xuất; Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy-viễn thông-cơ khí phục vụ sản xuất các loại, thẻ cào; Mua bán hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, chất đốt (trừ xăng, dầu ,khí dầu mỏ hoá lỏng LPG); Mua bán vải sợi; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở), khu du lịch nghỉ dưỡng (không kinh doanh tại TPHCM); Mua bán phương tiện đi lại và phụ tùng; Mua bán hàng điện lạnh-điện gia dụng; Mua bán hàng gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, khoá các loại, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng; Mua bán nước giải khát; Mua bán rượu; Mua bán hàng may mặc, đồ da và giả da; Mua bán tiêu ngũ kim các loại; Mua bán vật liệu xây dựng; Bán đĩa CD băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), băng từ, đĩa CD-VDC trắng; Kinh doanh nhà; cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ, cho thuê kho bãi; Dịch vụ khai thuê hải quan; dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô); đại lý bán vé máy bay; Cho thuê xe; Xây dựng công trình và dân dụng.Sửa chữa nhà; Hoạt động môi giới thương mại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ ăn uống: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở);Dịch vụ nhà đất; Mua bán rô moóc, sơ mi rô moóc, xe cẩu, xe nâng; Mua bán điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại; Tư vấn đầu tư, tư vấn đầu thầu (trừ tư vấn tài chính,kế toán,pháp luật); Lập dự án-dự toán công trình xây dựng; Mua bán thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-nghư nghiệp; Mua bán máy văn phòng; Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Mua bán kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất; Dịch vụ giặt là (không hoạt động tại trụ sở).

05. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

01. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

#### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

#### 03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

##### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25-30 năm
Máy móc, thiết bị	6-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

### 3.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao).

#### Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao xong.

## 04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

#### 4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác sẽ được trích lập khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch.

#### 05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

#### 08 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Không phát sinh.

#### 09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

##### Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh bao gồm các khoản trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

#### **13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2014:

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam : 21.380 VND/USD
- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam : 21.380 VND/USD
- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Công Thương -CNI : 21.370 VND/USD

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Tiền mặt	665,410,700	706,088,800
- Tiền gửi ngân hàng	1,191,222,836	2,229,849,032
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	51,550,351,856	47,040,985,856
<b>Cộng</b>	<b>53,406,985,392</b>	<b>49,976,923,688</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng	-	10,000,000,000
<b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>-</b>	<b>10,000,000,000</b>
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Phải thu Tổng công ty Bến Thành	-	25,000,000,000
- Phải thu Công ty CP Cơ Khí Tân Bình	1,500,000,000	-
- Phải thu Cty CP Đầu tư Thịnh Vương	5,000,000,000	-
- Phải thu khác	57,000,000	111,052,815
<b>Cộng</b>	<b>6,557,000,000</b>	<b>25,111,052,815</b>
<b>04. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	50,849,969	9,491,666
- Hàng hóa	37,859,056,428	40,368,543,715
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>37,909,906,397</b>	<b>40,378,035,381</b>
<b>05. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Tạm ứng	445,500,000	129,000,000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>445,500,000</b>	<b>129,000,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>79,109,179,218</b>	<b>18,419,453,871</b>	<b>3,977,061,313</b>	<b>386,317,265</b>	<b>101,892,011,667</b>
- Mua trong kỳ	-	-	1,283,563,636	-	1,283,563,636
- Đầu tư XD CB hoàn thành	7,626,484,855	1,353,613,000			8,980,097,855
- Thanh lý, nhượng bán	-	(299,783,448)	(425,812,421)	-	(725,595,869)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>86,735,664,073</b>	<b>19,473,283,423</b>	<b>4,834,812,528</b>	<b>386,317,265</b>	<b>111,430,077,289</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>18,750,760,974</b>	<b>13,793,562,344</b>	<b>1,378,381,420</b>	<b>320,215,133</b>	<b>34,242,919,871</b>
- Khấu hao trong kỳ	3,437,632,881	2,451,500,968	588,569,274	30,892,260	6,508,595,383
- Thanh lý, nhượng bán	-	(299,783,448)	(418,715,558)	-	(718,499,006)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22,188,393,855</b>	<b>15,945,279,864</b>	<b>1,548,235,136</b>	<b>351,107,393</b>	<b>40,033,016,248</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	60,358,418,244	4,625,891,527	2,598,679,893	66,102,132	67,649,091,796
- Tại ngày cuối kỳ	64,547,270,218	3,528,003,559	3,286,577,392	35,209,872	71,397,061,041

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.552.462.059 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.997.605.284 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	24,866,100,000	-	-	132,800,000	24,998,900,000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24,866,100,000	-	-	132,800,000	24,998,900,000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	78,425,806	78,425,806
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	33,600,000	33,600,000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	112,025,806	112,025,806
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
- Tại ngày đầu kỳ	24,866,100,000	-	-	54,374,194	24,920,474,194
- Tại ngày cuối kỳ	24,866,100,000	-	-	20,774,194	24,886,874,194

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2014	01/01/2014
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	45,052,878,193	52,362,810,155
- CT cao ốc văn phòng 120 Bến Chương Dương	32,523,842,864	32,922,808,319
- CT cao ốc văn phòng 129-131 Tôn Thất Đạm	11,375,191,692	11,244,282,601
- CT Khách sạn 25 Trường Định	-	6,819,630,671
- CT Khách sạn 186-188 Lê Thánh Tôn	1,052,707,273	
- CT căn hộ Splendor		1,274,952,200
- CT Khác	101,136,364	101,136,364

**13.Đầu tư tài chính dài hạn khác:**

DIỄN GIẢI	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>a. Đầu tư vào công ty con:</b>	-	<b>12,000,000,000</b>	-	<b>12,000,000,000</b>
- Cty TNHH Bến Thành Sun Ny		12,000,000,000		12,000,000,000
<b>b. Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:</b>	<b>5,940,534</b>	<b>61,915,874,000</b>	<b>5,940,534</b>	<b>62,265,874,000</b>
- Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico		350,000,000		700,000,000
- Cty CP Đầu tư & Dịch vụ Dân Sinh		500,000,000		500,000,000
- Cty CP Cơ khí Tân Bình	940,534	11,065,874,000	940,534	11,065,874,000
- Cty CP Đầu tư Thịnh Vượng	5,000,000	50,000,000,000	5,000,000	50,000,000,000
<b>c. Đầu tư dài hạn khác:</b>	<b>513,600</b>	<b>24,812,000,000</b>	<b>378,602</b>	<b>4,812,026,903</b>
- Đầu tư cổ phiếu	<b>10,000</b>	<b>100,000,000</b>	<b>10,002</b>	<b>100,026,903</b>
+ Cty CP Bảo hiểm Viễn Đông	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
+ Ngân Hàng TMCP Eximbank		-	2	26,903
- Đầu tư dài hạn khác	<b>503,600</b>	<b>24,712,000,000</b>	<b>368,600</b>	<b>4,712,000,000</b>
+ Cty CP Bến Thành Long Hải	368,600	3,612,000,000	368,600	3,612,000,000
+ Cty TNHH Chợ Cửa khẩu Mộc Bài		1,000,000,000		1,000,000,000
+ Cty TNHH Phở 2000		100,000,000		100,000,000
+ Cty CP Du lịch Bến Thành Non Nước (mệnh giá: 100.000 đ/CP)	135,000	20,000,000,000		-
- Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Cty CP Du lịch Bến Thành Non Nước: mua cổ phần				
+ Về số lượng tăng:		135,000		
+ Về giá trị tăng:		20,000,000,000		
- Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Ngân hàng TMCP Eximbank: xử lý cổ phiếu lẻ				
+ Về số lượng giảm:		2		
+ Về giá trị giảm:		26,903		
- Lý do thay đổi vốn đầu tư đối với Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico: thu hồi vốn góp				
+ Về giá trị:	giá trị thu hồi đã nhận 2 đợt là	350,000,000		



**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 4 năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

<b>14. Chi phí trả trước dài hạn:</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	771,646,713	142,408,334
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1,740,465,411	-
<b>Cộng</b>	<b>2,512,112,124</b>	<b>142,408,334</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Thuế GTGT đầu ra	1,694,187,358	1,754,297,505
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,922,824,994	4,339,537,513
- Thuế Thu nhập cá nhân	168,039,189	776,406,501
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	2,727,527,238	9,138,412,895
<b>Cộng</b>	<b>7,512,578,779</b>	<b>16,008,654,414</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Phí kiểm toán	70,000,000	95,000,000
- Chi phí trích trước khác	31,048,000	-
<b>Cộng</b>	<b>101,048,000</b>	<b>95,000,000</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Kinh phí công đoàn	41,978,670	66,211,350
- Bảo hiểm y tế	36,126,945	183,319
- Cổ tức chưa trả	218,122,325	195,200,475
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	190,230,000	50,000,000
<b>Cộng</b>	<b>486,457,940</b>	<b>311,595,144</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

## 22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	88,000,000,000	127,419,120,000	-	35,694,168,308	-	9,156,926,111	7,628,731,915	267,898,946,334
- Tăng vốn trong năm trước	18,000,000,000	-						18,000,000,000
- Lãi trong năm				45,269,793,743				45,269,793,743
- Tăng khác			(2,240,000)		14,081,155			11,841,155
- Trích các quỹ				(11,091,845,834)		-	2,117,772,618	(8,974,073,216)
- Giảm vốn trong năm trước		(18,000,000,000)						(18,000,000,000)
- Chia cổ tức				(38,159,193,600)				(38,159,193,600)
- Giảm khác				(684,000,000)	(14,081,155)			(698,081,155)
Số dư cuối năm trước	106,000,000,000	109,419,120,000	(2,240,000)	31,028,922,617	-	9,156,926,111	9,746,504,533	265,349,233,261

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ này	106.000.000,000	109.419.120,000	(2.240,000)	31.028.922,617	-	9.156.926,111	9.746.504,533	265.349.233,261
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-						-
- Lãi trong kỳ này				39.357.976,365				39.357.976,365
- Tăng khác			-		27.588,003			27.588,003
- Trích các quỹ				(9.906.392,604)		-	2.263.489,687	(7.642.902,917)
- Giảm vốn trong kỳ này		-						-
- Chia cổ tức				(29.679.372,800)				(29.679.372,800)
- Giảm khác				(582.000,000)	(27.588,003)			(609.588,003)
Số dư cuối kỳ này	106.000.000,000	109.419.120,000	(2.240,000)	30.219.133,578	-	9.156.926,111	12.009.994,220	266.802.933,909

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	45.993.070,000	45.993.070,000
	60.006.930,000	60.006.930,000
	<b>106.000,000,000</b>	<b>106.000,000,000</b>

	Năm 2014	Năm 2013
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	106,000,000,000	88,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		18,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	106,000,000,000	106,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29,679,372,800	38,159,193,600
<b>d. Cổ tức</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	2,000	3,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	2,000	3,000
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,600,000	10,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,600,000	10,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	10,600,000	10,600,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,599,776	10,599,776
+ Cổ phiếu phổ thông	10,599,776	10,599,776
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

c. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	9,156,926,111	9,156,926,111
- Quỹ dự phòng tài chính	12,009,994,220	9,746,504,533
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21,166,920,331</b>	<b>18,903,430,644</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>84,371,096,768</b>	<b>85,981,213,066</b>	<b>323,845,251,628</b>	<b>331,803,193,068</b>
- Doanh thu bán hàng	72,761,270,567	75,070,010,630	277,398,254,505	286,483,149,281
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,609,826,201	10,911,202,436	45,292,451,668	45,320,043,787
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-	1,154,545,455	-
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>659,520</b>
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	659,520
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>84,371,096,768</b>	<b>85,981,213,066</b>	<b>323,845,251,628</b>	<b>331,802,533,548</b>
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	72,761,270,567	75,070,010,630	277,398,254,505	286,482,489,761
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	11,609,826,201	10,911,202,436	45,292,451,668	45,320,043,787
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-	1,154,545,455	-
<b>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>62,453,522,906</b>	<b>59,260,323,016</b>	<b>234,426,786,149</b>	<b>241,765,626,194</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	58,532,600,755	59,867,321,240	218,210,864,964	226,028,535,242
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,920,922,151	(606,998,224)	14,928,894,439	15,737,090,952
- Giá vốn & chi phí liên quan đến KD bất động sản	-	-	1,287,026,746	-

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	918,604,060	1,420,139,739	5,547,544,892	6,493,573,667
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	57,000,000	56,956,500	4,778,530,556	3,223,436,914
- Lãi kinh doanh chứng khoán	-	9,845,000	3,716,000	3,933,004,947
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	-	22,542,679	979,058
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9,485,360	1,623,571	9,485,360	1,623,571
<b>Cộng</b>	<b>985,089,420</b>	<b>1,488,564,810</b>	<b>10,361,819,487</b>	<b>13,652,618,157</b>
<b>30. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>				
- Lỗ do bán chứng khoán	-	19,863,000	-	585,398,500
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	255,635,802	(15,950,710)	535,190,303	(13,432,470,163)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33,024,236	-	111,519,717	4,726,252
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,592,660	-	5,592,660	66,526
- Chi phí tài chính khác	8,000	11,735	25,469	2,995,543
<b>Cộng</b>	<b>294,260,698</b>	<b>3,924,025</b>	<b>652,328,149</b>	<b>(12,839,283,342)</b>
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,956,516,336	4,344,082,971	9,812,534,135	14,013,098,630
<b>Cộng</b>	<b>2,956,516,336</b>	<b>4,344,082,971</b>	<b>9,812,534,135</b>	<b>14,013,098,630</b>

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	859,359,317	551,574,274	2,344,635,948	1,488,581,458
- Chi phí nhân công	3,228,372,139	7,213,578,725	34,589,866,394	42,730,653,150
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	740,286,591	140,686,361	1,419,921,288	466,572,571
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,643,264,359	3,184,371,244	6,022,653,130	6,470,503,742
- Chi phí khác bằng tiền	2,486,266,954	15,634,563	7,039,429,973	7,830,137,449
<b>Cộng</b>	<b>8,957,549,360</b>	<b>11,105,845,167</b>	<b>51,416,506,733</b>	<b>58,986,448,370</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ : Không có**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1- Áp dụng quy định kế toán mới

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:



### 3- Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	Công ty con	DT cho thuê mặt bằng Lợi nhuận được chia Nhận tiền cọc thuê mặt bằng	3,308,196,350 4,050,000,000	9,362,637,360
Công ty CP Cơ Khí Tân Bình	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia Phải thu ngắn hạn khác	470,267,000	1,500,000,000
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vương	Công ty liên kết	Phải thu ngắn hạn khác		5,000,000,000
Tổng Công ty Bến Thành	Cổ đông	Phải thu ngắn hạn khác		-

### 4- Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2014	01/01/2014
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53,406,985,392	49,976,923,688
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7,742,340,857	25,828,077,563
Đầu tư ngắn hạn	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	100,000,000	100,025,000
Tài sản tài chính khác	445,500,000	129,000,000
<b>Cộng</b>	<b>61,694,826,249</b>	<b>86,034,026,251</b>

### Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	51,071,574,547	51,981,413,198
Chi phí phải trả	101,048,000	95,000,000
<b>Cộng</b>	<b>51,172,622,547</b>	<b>52,076,413,198</b>

### 5- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết và thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi số của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (USD)		Công nợ phải trả (USD)	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,112.50	5,109.26		
Các khoản phải trả khác			36,000.00	36,000.00
<b>Cộng</b>	<b>5,112.50</b>	<b>5,109.26</b>	<b>36,000.00</b>	<b>36,000.00</b>

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền cho vay và các khoản đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất và nằm trong quản lý rủi ro của mình.

#### **Rủi ro giá cả**

Rủi ro giá cả là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái .

Công ty phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư thuộc nhóm sẵn sàng để bán. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

#### **6- Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua và hoạt động tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay.

#### **Phải thu người mua**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.

#### **7- Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn so với công nợ đến hạn trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không có, vì Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Kh khoản nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>31/12/2014</b>				
Phải trả cho người bán	23,656,335,580			23,656,335,580
Chi phí phải trả	101,048,000			101,048,000
Các khoản phải trả khác	486,457,940	20,203,506,307	6,725,274,720	27,415,238,967
<b>Cộng</b>	<b>24,243,841,520</b>	<b>20,203,506,307</b>	<b>6,725,274,720</b>	<b>51,172,622,547</b>
<b>01/01/2014</b>				-
Phải trả cho người bán	24,571,114,499			24,571,114,499
Chi phí phải trả	95,000,000			95,000,000
Các khoản phải trả khác	311,595,144	15,374,014,920	11,724,688,635	27,410,298,699
<b>Cộng</b>	<b>24,977,709,643</b>	<b>15,374,014,920</b>	<b>11,724,688,635</b>	<b>52,076,413,198</b>

#### 8- Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị ghi sổ tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ từ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc quý báo cáo.

Riêng giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá giao dịch bình quân của ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng:

31/12/2014	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
<b>Đầu tư dài hạn</b>					
Chứng khoán niêm yết	-	-			-
Chứng khoán chưa niêm yết	100,000,000		-	100,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>100,000,000</b>	-	-	<b>100,000,000</b>	-

01/01/2014	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
<b>Đầu tư dài hạn</b>					
Chứng khoán niêm yết	26,903		(1,903)	25,000	(1,903)
Chứng khoán chưa niêm yết	100,000,000		-	100,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>100,026,903</b>	-	<b>(1,903)</b>	<b>100,025,000</b>	<b>(1,903)</b>

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Cường

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quang

Số 48 /CV-CT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

V/v giải trình lợi nhuận

quý 4/2014 giảm so quý 4/2013

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
  - Quý cổ đông Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành công bố **kết quả kinh doanh quý 4 năm 2014** của Công ty mẹ như sau:

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	QUÝ IV		Tăng(+)/giảm(-)	
	2014	2013	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Tổng doanh thu thuần	84,371,096,768	85,981,213,066	-1,610,116,298	-1.87%
2. Lợi nhuận trước thuế	13,429,815,008	17,433,291,955	-4,003,476,947	-22.96%

- Tổng doanh thu thuần thực hiện 84,37 tỷ đồng, giảm 1,87% so với quý 4/2013, lợi nhuận trước thuế thực hiện 13,43 tỷ đồng giảm 22,96% so với quý 4/2013.
- Nguyên nhân lợi nhuận trước thuế giảm chủ yếu là do cùng kỳ năm trước có khoản điều chỉnh giảm chi phí đi thuê làm cho lãi gộp hoạt động cho thuê bất động sản trong kỳ tăng cao.

Trân trọng công bố.

Nơi nhận: *Handwritten signature*

- Như trên
- Lưu.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *Handwritten signature*



Phạm Hoàng Nam